

Số: 69 /2026/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 18 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

- Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

- Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ban hành quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Nam Định.

- Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục kiểm tra VB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch, các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Trung tâm Thông tin Công báo tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VP3, 10.

Q_V3

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Dũng



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác
trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 69 /2026/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 7 Điều 40 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.

Riêng trường hợp đoạn kênh, tuyến kênh chạy song song với đường giao thông chỉ áp dụng đối với tuyến đường thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Đối với các công trình thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước thì vùng phụ cận của công trình áp dụng theo quy định của Nghị định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan trong phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Chương II

PHẠM VI VÙNG PHỤ CẬN ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH THỦY LỢI KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

Điều 3. Đối với kênh

1. Kênh tưới, tiêu, cầu máng có lưu lượng nhỏ hơn 02 m³/s

a) Phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài trở ra (hoặc từ mép ngoài thành cầu máng trở ra) như sau:

- Kênh có lưu lượng nhỏ hơn 0,5 m³/s, phạm vi vùng phụ cận từ 0,5 m đến 01 m đối với kênh đất; từ 0,3 m đến 0,5 m đối với kênh đã kiên cố, cầu máng.

- Kênh có lưu lượng từ $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$ đến dưới $02 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận từ 01 m đến 02 m đối với kênh đất; từ 0,5 m đến 01 m đối với kênh đã kiên cố, cầu máng.

b) Đối với kênh chìm

Đối với kênh chìm không có đường quản lý, phạm vi vùng phụ cận tính từ điểm giao mái trong của kênh đối với mặt đất tự nhiên trở ra như sau:

- Kênh có lưu lượng nhỏ hơn $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận từ 1,5 m đến 02 m đối với kênh đất; từ 01 m đến 1,5 m đối với kênh đã kiên cố.

- Kênh có lưu lượng từ $0,5 \text{ m}^3/\text{s}$ đến dưới $02 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận từ 02 m đến 03 m đối với kênh đất; từ 1,5 m đến 02 m đối với kênh đã kiên cố.

- Đối với kênh chìm có đường quản lý, phạm vi vùng phụ cận tính từ mép ngoài đường trở ra một khoảng như quy định đối với kênh không có đường quản lý.

2. Đối với những đoạn kênh, tuyến kênh có bờ kết hợp làm đường giao thông, phạm vi vùng phụ cận ngoài việc đảm bảo quy định trên còn phù hợp với quy định về hành lang bảo vệ công trình giao thông.

3. Khi kênh đi dưới đường dây tải điện hoặc đi song song với đường dây tải điện, phạm vi vùng phụ cận ngoài việc đảm bảo các quy định trên, hành lang bảo vệ an toàn tuân theo quy chuẩn, tiêu chuẩn của đường dây tải điện hiện hành.

Điều 4. Đối với trạm bơm

1. Đối với trạm bơm có hàng rào bảo vệ: Phạm vi vùng phụ cận tính từ điểm xây đúc ngoài cùng của hàng rào bảo vệ trở vào.

2. Đối với trạm bơm không có hàng rào bảo vệ: Phạm vi vùng phụ cận được tính là toàn bộ diện tích đất được Nhà nước giao khi xây dựng công trình đưa vào sử dụng.

Điều 5. Đối với công trình, cụm công trình xây đúc nội đồng khác: Cống lấy nước, cống tiêu nước, cống điều tiết, xi phông, cống luồn,...

1. Phạm vi vùng phụ cận tính từ điểm xây đúc ngoài cùng của công trình, cụm công trình trở ra mỗi phía một khoảng như sau:

TT	Tổng chiều rộng thông nước của công trình B (m)	Phạm vi vùng phụ cận (m)
1	$B < 2,0$	3,0
2	$2,0 \leq B < 3,0$	5,0
3	$3,0 \leq B < 5,0$	7,0
4	$B \geq 5,0$	10,0

2. Trường hợp phạm vi bảo vệ công trình trên kênh áp dụng theo quy định tại Khoản 1 Điều này, nhỏ hơn phạm vi bảo vệ kênh thì được áp dụng bằng phạm vi bảo vệ kênh.

Điều 6. Đập dâng

1. Phần thuộc lòng sông, suối: Phạm vi vùng phụ cận tính từ phần xây đúc ngoài cuối cùng trở ra về phía thượng lưu và hạ lưu. Đập cấp II tối thiểu là 50 m, đập cấp III tối thiểu là 30 m, đập cấp IV tối thiểu là 20 m. Cấp công trình đập dâng căn cứ theo quy định tại Phụ lục I, Bảng 2 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

2. Phần trên cạn của hai vai đập dâng: Phạm vi vùng phụ cận được tính từ phần xây đúc ngoài cuối cùng trở ra, tối thiểu là 20 m.

Điều 7. Tràn xả lũ

Vùng phụ cận của tràn xả lũ (bao gồm cả tràn tự do và tràn có cửa van điều tiết): Phạm vi vùng phụ cận tính từ phần xây đúc ngoài cuối cùng (đối với tràn kiên cố) và từ mép ngoài cuối cùng của tràn (đối với tràn có kết cấu bằng đất) trở ra mỗi bên tối thiểu 50 m đối với tràn có lưu lượng thiết kế lớn hơn 200 m³/s, 30 m đối với tràn có lưu lượng thiết kế từ 20 m³/s đến 200 m³/s và 10 m đối với tràn có lưu lượng nhỏ hơn 20 m³/s.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 8. Trách nhiệm của các sở, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan thẩm định hồ sơ cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm các công trình thủy lợi và vùng phụ cận của công trình thủy lợi) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ.

b) Phối hợp với các sở, ngành, địa phương quản lý chặt chẽ phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; xử lý và tham mưu xử lý trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình chấp hành phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, những vi phạm và xử lý vi phạm về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

d) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã, phường và các đơn vị, tổ chức khai thác công trình thủy lợi rà soát hiện trạng, quản lý sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình.

2. Sở Xây dựng

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc xác định lộ giới, phạm vi bảo vệ các công trình thủy lợi cạnh đường giao thông trên các tuyến đường do đơn vị quản lý.

3. Sở Tài chính

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí phục vụ công tác cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, công tác hỗ trợ, bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với các công trình thủy lợi do cấp tỉnh quản lý theo quy định hiện hành.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan

Tích cực tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tổ chức tốt các hoạt động bảo vệ trong phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; tích cực tham gia giám sát, phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật trong phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường

1. Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và nội dung của Quy định này để các đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn biết và thực hiện.

2. Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo liên quan đến lĩnh vực thủy lợi tại địa phương. Ngăn chặn và kịp thời xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về thủy lợi trên địa bàn. Tổ chức cưỡng chế, di dời, dỡ bỏ các công trình xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo đúng quy định.

3. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình chấp hành phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, những vi phạm và xử lý vi phạm về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn.

4. Bố trí kinh phí phục vụ công tác cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, hỗ trợ, bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc trách nhiệm quản lý theo quy định hiện hành.

Điều 10. Trách nhiệm của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước được giao khai thác công trình thủy lợi

1. Căn cứ các nội dung của quy định này, xác định cụ thể và thống nhất với Ủy ban nhân dân xã, phường về phạm vi bảo vệ của từng công trình thủy lợi được giao quản lý, khai thác.

2. Trực tiếp khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi. Thường xuyên kiểm tra, phát hiện, phân loại vi phạm trong hành lang bảo vệ công trình

thủy lợi, kịp thời báo cáo và phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường xử lý dứt điểm những vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Kiểm tra, tổng hợp danh mục các công trình vi phạm hiện có và đề xuất giải pháp xử lý phù hợp với quy định, báo cáo Ủy ban nhân dân xã, phường xử lý theo quy định.

4. Lắp đặt biển báo thể hiện rõ phạm vi bảo vệ công trình ở những khu vực dễ bị lấn chiếm; biển ngăn cấm vứt rác thải, phế thải xuống kênh mương; tuyên truyền, vận động người dân hưởng ứng việc bảo vệ các công trình thủy lợi ở những khu vực đông dân cư, chợ.

5. Hàng tháng tổng hợp, báo cáo tình hình vi phạm, kết quả xử lý vi phạm, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong ngày làm việc đầu tiên của tháng./.